TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2022/HC-PT
Ngày: 28/6/2022
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm và ông Nguyễn Tấn Trường.

Thư ký phiên tòa: Ông Lương Quang Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 48/2022/TLPT-HC ngày 29/3/2022 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 94/2021/HC-ST ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Đinh Đức T, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q1, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: Số 02 đường T2, tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh C – Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn B – Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q và Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn H – Phó Chủ tịch; có đơn xin

xét xử vắng mặt.

2. Ông Đinh Đức V, sinh năm 1971 và bà Lê Thị Th, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam- Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà Th: Ông Đinh Đức T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1; có mặt.

3. Bà Đinh Thị V1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 1, xã Q3, huyện T3, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt.

4. Ông Đinh Đức H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn 3, xã Q3, huyện T3, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt.

5. Ông Đinh Đức T2, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn A, xã Q2, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Đức T2: Ông Đinh Đức T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

6. Bà Đinh Ý N1, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 28, đường L1, phường A1, quận S, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

7. Bà Đinh Thị Y, sinh năm 1988; địa chỉ: Chung cư P, khu H, đường K, phường H2, quận L2, Đà Nẵng; vắng mặt.

8. Ông Đinh Đức P1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

9. Ông Đinh Hữu L3, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

10. Ông Trần Đình H4, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

11. Ông Đinh Hữu Q5, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

12. Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị B1 (Thu), sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn P1, xã Q6, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Đinh Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của người khởi kiện tại phiên tòa thể hiện:

Nguồn gốc đất ông Đinh Đức T yêu cầu Ủy ban nhân dân (*UBND*) xã Q xác nhận diện tích 9.740m^2 tại khu vực NĐ, thôn T1 (*thôn N3 cũ*), xã Q, huyện

Q1 do hộ ông T khai hoang là đất bỏ hoang. Ngày 29/10/1994, cha ông T là ông Đinh L4 có làm đơn xin phục hóa đất ruộng, đất rừng với diện tích khoảng 9.740m^2 tại thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam được Ủy ban nhân dân xã Q đồng ý. Đến ngày 28/8/2004, cha ông T tuổi đã cao nên để lại diện tích đất trên cho ông T tiếp tục sản xuất nông nghiệp (*theo đơn xin ủy quyền sử dụng đất rừng*). Sau khi được ủy quyền, ông T tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay không tranh chấp. Hiện tại trên đất của ông T vẫn còn cây xoan, xà cừ, thơm, sắn, chuối trên đất do ông T và cha ông T trồng.

Ngày 19/10/2005, Ủy ban nhân dân xã Q ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông Đinh Đức V, ông Đinh Hữu L3 và ông Hoàng Văn D, tại quyết định này đã thu hồi luôn diện tích đất của ông T, ông T không thống nhất với Quyết định số 60/QĐ-UBND nên đã làm đơn khiếu nại, sau đó UBND xã Q ban hành Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 giải quyết khiếu nại của ông T nhưng ông T không đồng ý.

Ông T tiếp tục làm đơn khiếu nại đến UBND huyện Q1 thì ngày 20/7/2020 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q1 ban hành Quyết định số 730/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông T. Nhận thấy Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện Q1 không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi sử dụng đất của ông T. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q1 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đinh Đức T, trú tại thôn T1, xã Q, huyện Q1 (lần hai).

Theo Văn bản số 1328/UBND-NC ngày 24/12/2020 của UBND huyện Q1 và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày như sau:

Ngày 26/11/2019, ông Đinh Đức T có đơn khiếu nại Thông báo số 98/TB-UBND ngày 13/8/2019 của UBND xã Q về việc không công nhận nguồn gốc sử dụng đất của ông T tại khu vực NĐ, thôn T1, xã Q. Vụ việc đã được UBND xã Q giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 nhưng ông không thống nhất. Kết quả kiểm tra hồ sơ và đối thoại với ông Đinh Đức T cho thấy:

Hộ ông Đinh L4 (*cha ông T*) đã được UBND xã Q thống nhất cho phục hóa đất rừng tại khu vực NĐ, thôn N3, xã Q để sản xuất nông nghiệp vào năm 1994. Tuy nhiên, hộ ông L4 chỉ sử dụng đất tại khu vực NĐ để sản xuất nông nghiệp trong một thời gian ngắn (*khoảng 02 năm*) sau đó bỏ hoang. Khu vực NĐ từ năm 1997 đến nay có nhiều hộ sử dụng nhưng hộ ông L4 không có ý kiến gì.

Do việc sử dụng đất ruộng và đất rừng của hộ ông L4 tại khu vực NĐ không liên tục. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003 thì việc UBND xã Q ban hành Quyết định số 60/QĐ-UB ngày 19/10/2005

nội dung thu hồi 5.600m^2 đất tại khu vực NĐ và không công nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Đức V là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ thời điểm năm 2007 đến năm 2019 ông T được UBND xã hợp đồng giao khoán cho sử dụng đất có thời hạn để xây dựng mô hình kinh tế trang trại, thời hạn sử dụng đất theo hợp đồng hết hạn từ ngày 11/12/2019. Tại Hợp đồng số 07/HĐ-UBND ngày 01/10/2017 không ghi đối tượng quản lý diện tích đất cho giao khoán nhưng tại Hợp đồng số 28/HĐ-UBND ngày 11/12/2017 ghi rõ nguồn gốc đất là do UBND xã quản lý.

Do vậy, UBND xã ban hành Thông báo số 98/TB-UBND ngày 13/8/2019 về nội dung xác nhận nguồn gốc đất sử dụng tại khu vực NĐ, thôn T1, xã Q theo đơn đề nghị của ông T, nội dung nêu rõ: UBND xã xác nhận toàn bộ diện tích 9.740m^2 tại khu vực NĐ, thôn T1 có nguồn gốc do UBND xã Q quản lý, không thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Đinh Đức T và Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 về việc giải quyết khiếu nại của ông T (*lần đầu*) là dúng theo quy định.

Do đó, UBND huyện ban hành Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đinh Đức T, không công nhận toàn bộ đơn khiếu nại ghi ngày 26/11/2019 của ông T. Đồng thời, giữ nguyên Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND xã Q.

Việc UBND huyện Q1 ban hành Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 là đúng quy định của pháp luật.

Theo Văn bản trình bày ý kiến, Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 26/5/2021, UBND xã Q trình bày như sau:

1. Về hồ sơ địa chính, bản đồ xác định vị trí, quá trình kê khai, đăng ký, nguồn gốc đối với diện tích 9.740m^2 đất tại khu vực NĐ, thôn T1, xã Q, huyện Q1, mà ông Đinh Đức T khiếu nại:

- Theo bản đồ giải thửa 64, tỷ lệ 1/2000, thuộc tờ bản đồ số 7, được UBND xã Q ký ngày 22/01/1995, khu vực NĐ không thể hiện số thửa, diện tích 9.740m^2 thuộc nguồn gốc đất UBND xã Q, huyện Q1 quản lý từ trước đến nay, không có tổ chức, hộ gia đình nào kê khai, đăng ký, sử dụng theo từng thời kỳ.

- Theo bản đồ thiết kế trồng rừng Dự án phát triển Lâm nghiệp (WB3) năm 2006, tỷ lệ 1/10.000, được Ban quản lý Dự án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam ký ngày 15/11/2006. Diện tích: 9.740m^2, tại NĐ, thôn T1, xã Q, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam, thuộc khoảnh 6, Tiểu khu 479, không thể hiện số thửa.

2. Trích đo địa chính thửa đất mà ông Đinh Đức T đề nghị xác nhận nguồn gốc:

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, UBND xã tổ chức kiểm tra thực địa xác minh nguồn gốc sử dụng đất tại khu vực NĐ, thôn T1, xã Q, theo Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất của ông Đinh Đức T. Kết quả đo đạc theo ông Đinh Đức T dẫn đạc, tổng diện tích: 9.740m^2. Trong đó:

+ Diện tích: 5.600 m^2 UBND xã Hợp đồng giao khoán cho ông Đinh Đức T năm 2007, hiện nay còn lại: 4.514m^2 (*giảm 1.086m^2 do trong quá trình sử dụng, ông Đinh Đức T quản lý không chặt chẽ, để các hộ dân liền kề lấn, chiếm*). Diện tích này UBND xã đã thu hồi sau khi thanh lý Hợp đồng với ông Đinh Đức T.

+ Diện tích: 5.226m^2 gồm: Diện tích: 3.826,4m^2, được Hợp đồng giao khoán trồng rừng theo Dự án 327 cho hộ ông Đinh Hữu Q5 theo Hợp đồng SỐ73/97/HĐK và hộ ông Đinh Đức P1, theo Hợp đồng số 74/97/HĐK, ngày 15/9/1997 (*có Hợp đồng giao khoán kèm theo*) và diện tích: 1.399,60m^2 do ông Trần Đình H4 lấn, chiếm sử dụng.

Nội dung Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của Chủ tịch UBND xã Q về việc giải quyết khiếu nại của ông Đinh Đức T (lần đầu) là đúng quy định pháp luật.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2021 của ông Đinh Đức V và bà Trần Thị Thủy, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Ông Đinh Đức V và bà Trần Thị Thủy: Thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Đức T (*em ông V*). Nguồn gốc diện tích đất mà ông T khởi kiện thì trước năm 1975 do một số hộ dân trong thôn sử dụng nhưng sau năm 1975 thì đất bỏ hoang hóa không ai sử dụng. Năm 1994, gia đình đông con, nên cha ông V làm đơn xin UBND xã Q phục hóa diện tích đất tại khu vực NĐ để canh tác, sản xuất. Sau khi xã cho phép, ông V cùng gia đình tiến hành canh tác, phía trên trồng xoan, chuối, đu đủ, thơm, xà cừ,... phía dưới ruộng trồng hoa màu: lúa, khoai, sắn nếp. Diện tích trồng bao nhiêu không rõ vì không đo vẽ và nhìn bằng mắt thường nên không biết rõ diện tích. Vợ chồng ông V canh tác trên đất từ năm 1994 đến năm 2004 thì ông V đi làm tại Khâm Đức, huyện Phước Sơn nên giao lại cho em là Đinh Đức T tiếp tục canh tác. Năm 1999, một số hộ gồm: Đinh Hữu Q5, Đinh Hữu L3, Hoàng Văn D gặp gia đình ông V mượn ít đất để trồng cây, hoa màu cải thiện đời sống, xong mùa thì khai thác hoa màu trả lại đất. Tuy nhiên, các hộ trên không trả đất cho gia đình ông V mà chiếm dụng trồng cây keo lá tràm. Gia đình nhiều lần yêu cầu trả đất không được nên vào tháng 8 năm 2005, ông T lên chặt cây của ông D và ông L3 nên xảy ra tranh chấp. Sự việc được UBND xã Q giải quyết và ban hành Quyết định số 60/QĐ-UB ngày 19/10/2005 thu hồi toàn bộ diện tích đất tranh chấp của các bên và đồng thời thu hồi luôn diện tích đất còn lại mà gia đình ông V đanh sử dụng tại khu vực NĐ. Từ khi xã thu hồi đất nên gia đình không có đất để làm. Năm 2007, ông T trúng đấu giá một phần đất ruộng tại khu vực NĐ mà trước đây gia đình

canh tác để xây dựng mô hình kinh tế trang trại đến ngày 01/10/2017 theo Hợp đồng kinh tế. Sau khi thanh lý hợp đồng, UBND xã cho ông T gia hạn hợp đồng thêm 02 năm để khai thác cây trả đất lại cho UBND xã. Hiện nay, gia đình đã thực hiện xong nghĩa vụ khai thác cây, trả đất cho UBND xã Q, trên đất vẫn còn một số cây lâu năm: xoan, xà cừ, thơm, chuối...

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 94/2021/HC-ST ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Đất Đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Đức T về yêu cầu hủy Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q1 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đinh Đức T, trú tại thôn T1, xã Q, huyện Q1 (*lần hai*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo

- Ngày 09/12/2021, người khởi kiện - ông Đinh Đức T kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Đinh Đức T khởi kiện và kháng cáo cho rằng nguồn gốc diện tích đất 9.740m^2 tại khu vực NĐ, thôn T1 (*thôn N3 cũ*), xã Q, huyện Q1 mà ông T đang quản lý sử dụng là do gia đình ông T phục hóa và được Ủy ban nhân dân xã Q chấp nhận vào ngày 29/10/1994 (*theo đơn xin phục hóa đất ruộng, đất rừng của cha ông T là ông Đinh L4*). Đến ngày 28/8/2004, cha ông T tuổi đã cao nên để lại diện tích đất trên cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay không tranh chấp. Hiện tại trên đất của ông T vẫn còn cây xoan, xà cừ, thơm, sắn, chuối do ông T và cha ông T trồng. Do đó, ông Đinh Đức T làm đơn

xin xác nhận nguồn gốc đất để làm căn cứ xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nhưng UBND xã Q ban hành Thông báo số 98/TB-UBND ngày 13/8/2019, có nội dung không công nhận nguồn gốc sử dụng đất của ông tại khu vực NĐ, thôn T1, xã Q; Quyết định giải quyết khiếu nại (*lần đầu*) số 302/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND xã Q giữ nguyên Thông báo số 98/TB-UBND ngày 13/8/2019 và Quyết định giải quyết khiếu nại (*lần 2*) số 730/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q1 không công nhận đơn khiếu nại của ông T; giữ nguyên nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 302/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND xã Q là không đúng, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất nên ông yêu cầu hủy Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Q1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo:

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông Đinh Đức T cung cấp đơn xin phục hóa đất ruộng, đất rừng đề ngày 25/10/1994 của cha ông T là ông Đinh L4, được Ủy ban nhân dân xã Q đồng ý vào ngày 29/10/1994; Đơn xin ủy quyền sử dụng đất của ông L4 đề ngày 28/9/2004, được Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận vào ngày 30/9/2004 và các cây lâu năm hiện đang tồn tại trên diện tích đất tranh chấp để làm căn cứ cho việc sử dụng diện tích đất 9.740m^2 tại khu vực NĐ là ổn định, liên tục.

[2.1] Tuy nhiên, theo Biên bản xác minh nguồn gốc đất tại khu vực NĐ ngày 07/6/2019; Biên bản lấy ý kiến các hộ dân ngày 18/6/2019 và Biên bản làm việc với các hộ dân sử dụng đất tại khu vực NĐ của UBND xã Q đều thể hiện diện tích đất ông L4 đã xin (*theo đơn xin phục hóa đất ruộng, đất rừng đề ngày 25/10/1994 của ông L4*), gia đình ông L4 chỉ sử dụng một thời gian ngắn, sau đó bỏ hoang và được một số người dân sử dụng: "*Năm 1994, ông L4 xin đất trên cho ông V, có làm lúa 1 đến 2 vụ sau đó bỏ hoang , một số hộ dân như ông Q5, ông L3 lên làm và chia nhỏ ra...*"; "*Năm 1994, ông L4 có đơn xin khai hoang phục hóa ...ông có làm 1 đến 2 năm rồi bỏ hoang trở lại . Tiếp theo thời gian ông L3, ông D, ông Q5 lên phục hóa...*". Bên cạnh đó, theo lời khai của ông Đinh Hữu L3 và ông Hoàng Văn D thì trong thời gian hai ông sử dụng đất, tháng 8/2005, gia đình ông T tự ý chặt phá cây keo nên dẫn đến tranh chấp; tranh chấp giữa gia đình ông T với ông L3 và ông D được UBND xã Q giải quyết tại Quyết định số 60/QĐ-UB ngày 19/10/2005, không công nhận chủ sở hữu quyền sử dụng đất nông nghiệp và đất rừng trồng của 3 ông: Đinh Đức V, Đinh Hữu L3 và ông Hoàng Văn D tại khu vực NĐ; giao cho ông D và ông L3 tiếp tục quản lý cây trồng trên đất rừng. Đồng thời, thu hồi diện tích 5.600 m^2 đất nông nghiệp đưa vào diện tích đất do UBND xã Q quản lý nhưng ông T không có khiếu nại hoặc khởi kiện là đã chấp nhận Quyết định số 60/QĐ-UB ngày 19/10/2005 của UBND xã Q và cho thấy gia đình ông T không sử dụng đất

ổn định và liên tục như lời khai của ông T.

Mặt khác, việc gia đình ông T không sử dụng đất ổn định và liên tục được thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 12/6/2007 của UBND xã Q; đó là toàn bộ các cây keo lá tràm trên đất tranh chấp 3.100 m^2 (*dẫn đến hòa giải*) là của ông Đinh Hữu Q5 và ông Đinh Đức P1 trồng rừng theo Chương trình 327 (*là chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc được thực hiện từ năm 1993 – 1998*) theo Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng sản xuất tại khu vực Núi D1 cho nhân dân để trồng rừng sản xuất giữa ông Đinh Hữu Q5 với Chủ Dự án là Lâm trường Q1 (*Hợp đồng giao khoán trồng rừng số 73/97/HĐK ngày 15/9/1997*) và giữa ông Đinh Đức P1 với Chủ Dự án là Lâm trường Q1 (*Hợp đồng giao khoán trồng rừng số 74/97/HĐK ngày 15/9/1997*).

Bên cạnh đó, hồ sơ vụ án còn thể hiện: Căn cứ vào kết quả tổ chức đấu giá đất xây dựng kinh tế trang trại của Hội đồng đấu giá xã Q ngày 25/9/2007; ngày 01/10/2007, ông Đinh Đức T đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 07/HĐ-UBND với UBND xã Q về việc ông T được sử dụng đất tại khu vực NĐ với diện tích 5.600 m^2 để xây dựng mô hình kinh tế trang trại, thời hạn thực hiện hợp đồng là 10 năm và Hợp đồng đã được hai bên ký thanh lý vào ngày 11/12/2017. Cùng ngày 11/12/2017, ông Đinh Đức T với UBND xã Q đã tiếp tục ký Hợp đồng số 28/HĐ-UBND, giao khoán đất trồng rừng sản xuất do UBND xã Q quản lý cho ông Đinh Đức T với diện tích: 3.128 m^2, với thời hạn 02 năm (*11/12/2017 đến ngày 11/12/2019*), mục đích là tạo điều kiện để ông Đinh Đức T khai thác các loại cây trồng tồn tại trên đất *(phần diện tích này thuộc một phần diện tích 5.600 m^2 theo Hợp đồng kinh tế số 07/HĐ-UBND mà ông T đã thuê của UBND xã Q để xây dựng mô hình kinh tế trang trại nhưng đến thời điểm hết hạn hợp đồng mà ông chưa khai thác hết các loại cây trồng trên đất)*, hợp đồng này đã được hai bên ký thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 18/6/2020. Như vậy, việc tham gia đấu giá và ký các hợp đồng giao khoán nêu trên của ông T là ông T đã thừa nhận diện tích đất NĐ, thôn T1 thuộc về đất nhà nước, do UBND xã Q đại diện quản lý như Quyết định số 60/QĐ-UB ngày 19/10/2005 của UBND xã Q đã quyết định. Đồng thời, các cây trồng trên đất của ông V như lời khai của ông T cũng không làm căn cứ xác định việc sử dụng toàn bộ diện tích đất 9.740m^2 là của gia đình ông T sử dụng ổn định, liên tục

[2.1] Đối với Đơn xin ủy quyền sử dụng đất của ông L4 đề ngày 28/9/2004: Ngày 28/9/2004, ông Đinh L4 đã có đơn xin ủy quyền sử dụng đất rừng, nội dung ủy quyền cho con ông là ông Đinh Đức V để sản xuất nông nghiệp lâu dài và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước đối với diện tích đất tại khu vực NĐ nhưng đơn này đã bị chỉnh sửa tẩy xóa từ ông Đinh Đức V sang Đinh Đức T. Hơn nữa, Đơn xin ủy quyền của ông L4 chỉ được UBND xã Q xác nhận đại chỉ và chữ ký; không có nội dung xác nhận về việc sử dụng đất: *"xác nhận ông L4 có hộ khẩu tại địa phương, đơn xin ủy quyền và chữ ký của ông Đinh L4 là đúng"*. Dó đó,

không đủ căn cứ để xác định việc sử dụng đất tranh chấp của L4.

[3] Từ các nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Đức T.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đinh Đức T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông Đinh Đức T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Đất Đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Đức T về yêu cầu hủy Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q1 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đinh Đức T, trú tại thôn T1, xã Q, huyện Q1 (*lần hai*).

Ông Đinh Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0070 ngày 28/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Phước Thanh